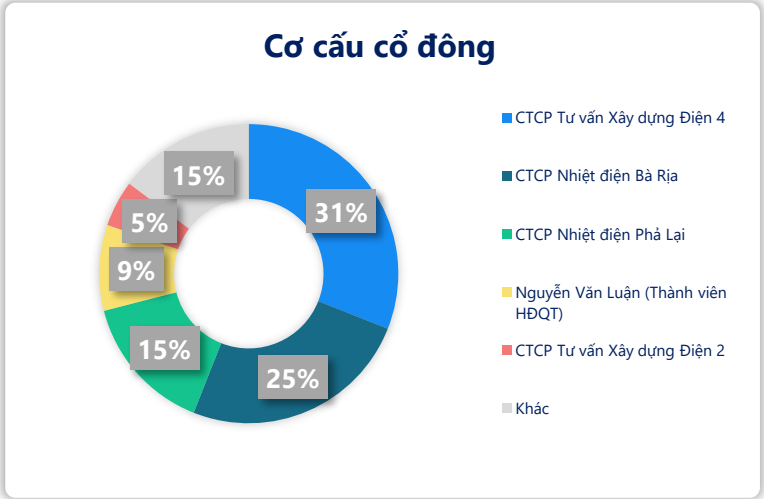
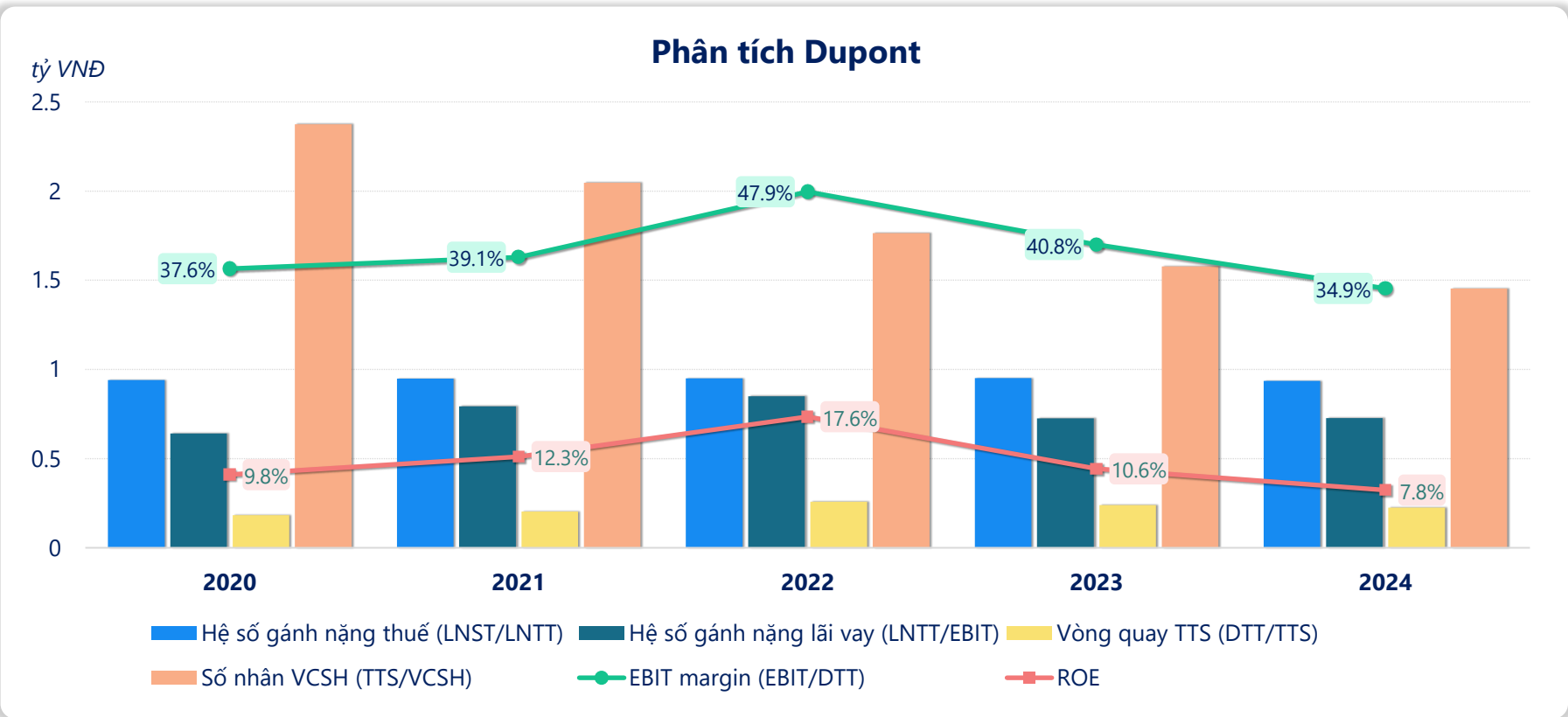
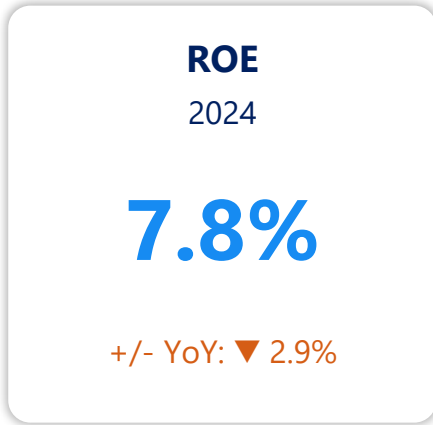
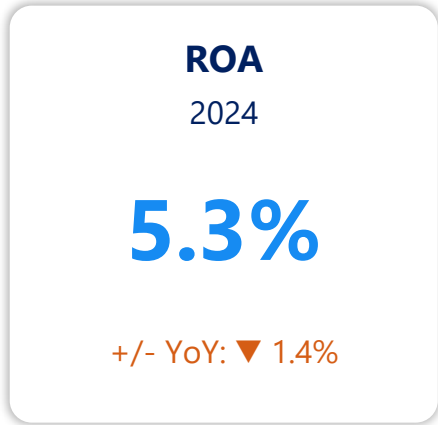


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

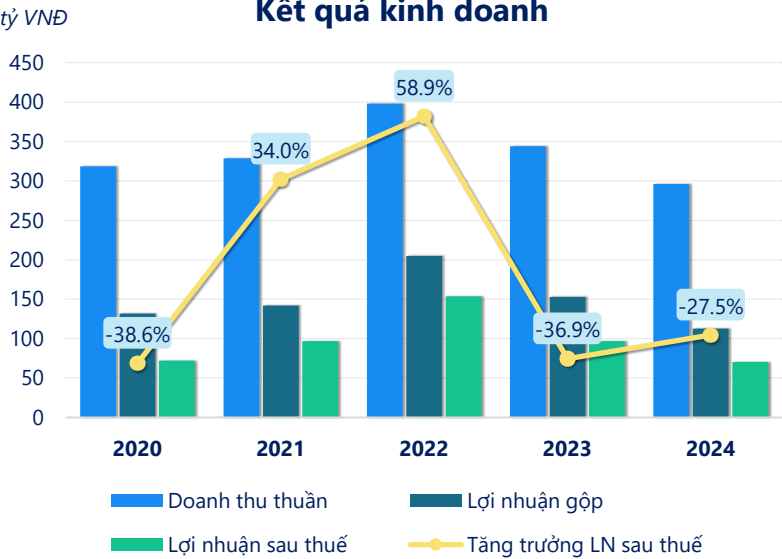
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		22,300
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		17,217 - 23,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,491
Số lượng CPLH (CP)		66,850,975
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,155
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.05
EPS		1,051
P/E		21.2

	YTD	1T	3T	6T
BSA		0.5%	5.5%	5.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Thủy điện Buôn Đôn (UPCOM: BSA)

Kết quả kinh doanh

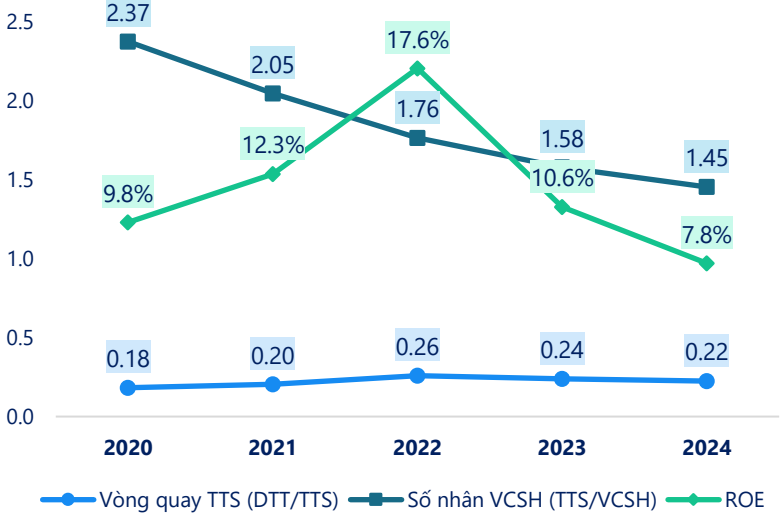


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **34.9%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.94**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.73**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

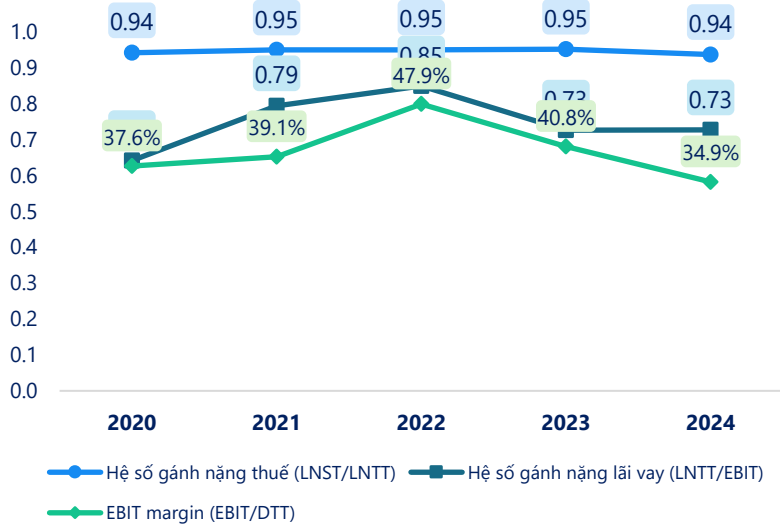
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **BSA** ghi nhận doanh thu thuần **296.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **70.31** tỷ đồng, lần lượt **giảm 13.9%** và **giảm 27.5%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **7.76%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



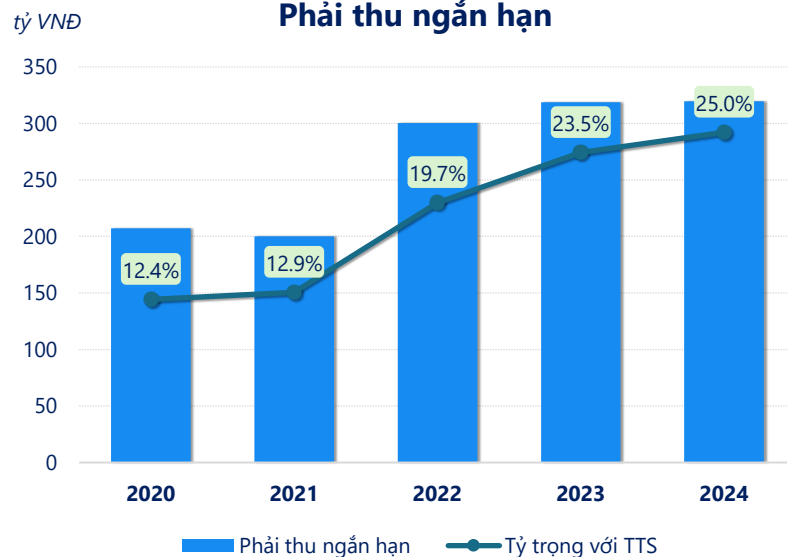
Vòng quay tổng tài sản đạt **0.22**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.45** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

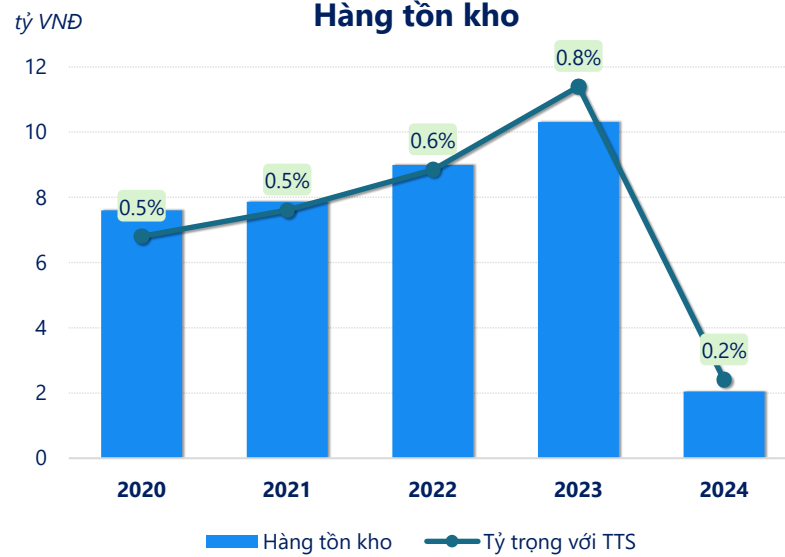
Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Thủy điện Buôn Đôn (UPCOM: BSA)

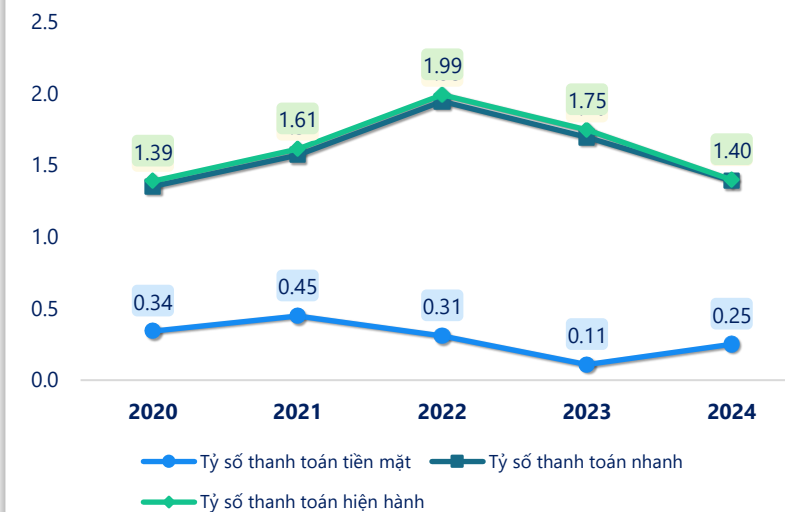
Phải thu ngắn hạn



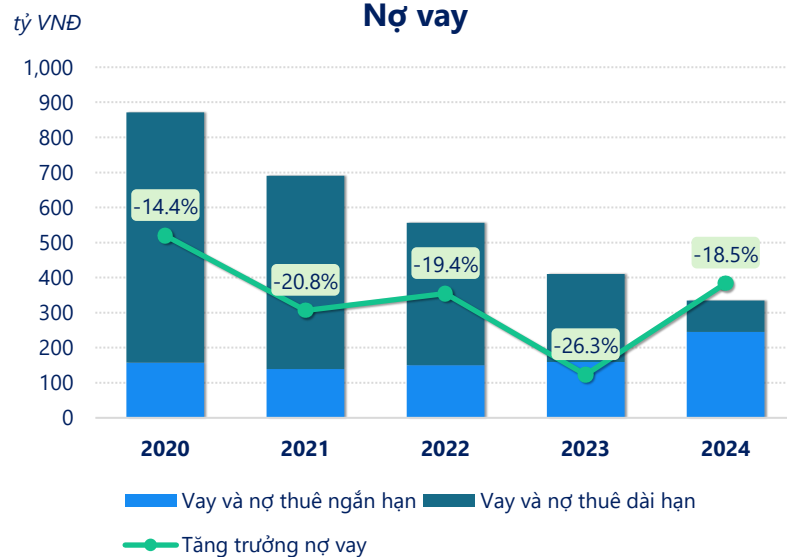
Hàng tồn kho



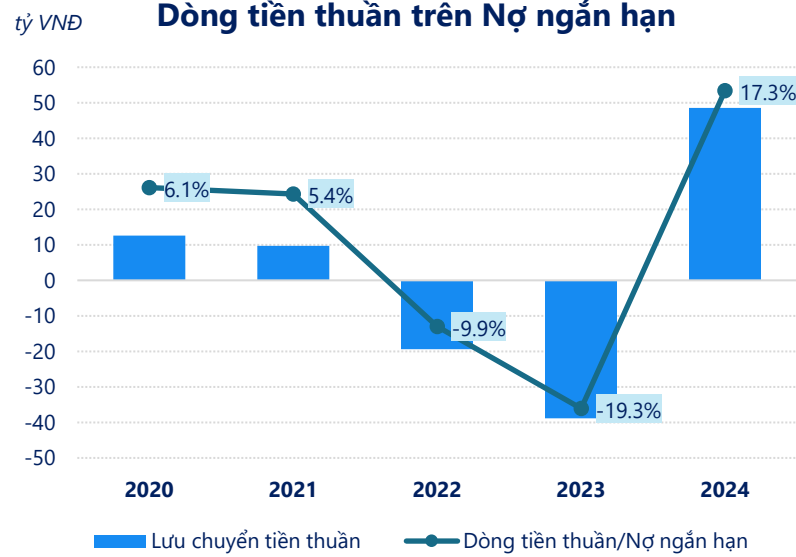
Chỉ số thanh khoản



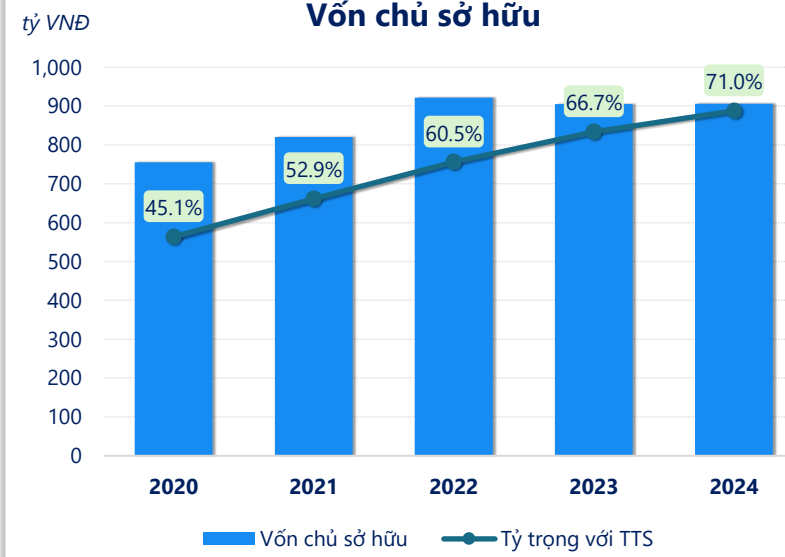
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,276	1,356	-5.9%
Tài sản ngắn hạn	393	352	11.7%
Tiền và tương đương tiền	70.4	21.9	222%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	320	319	0.3%
Hàng tồn kho	2.04	10.3	-80.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.59	0.57	2.8%
Tài sản dài hạn	883	1,005	-12.1%
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản cố định	796	924	-13.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.10	2.96	4.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	84.4	78.3	7.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	370	452	-18.1%
Nợ ngắn hạn	281	201	39.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	245	160	53.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.38	2.37	-41.9%
Nợ dài hạn	89.0	250	-64.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	89.0	250	-64.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	906	905	0.2%
Vốn chủ sở hữu	906	905	0.2%
Vốn điều lệ	669	669	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	318	328	398	344	296
Giá vốn hàng bán	187	186	193	191	183
Lợi nhuận gộp	132	142	205	153	113
Doanh thu HĐTC	1.30	1.80	2.89	3.12	4.54
Chi phí TC	42.9	26.5	28.8	38.5	28.3
Chi phí lãi vay	42.9	26.5	28.8	38.5	28.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	14.7	15.4	17.1	15.5	13.7
LN thuần từ HĐKD	75.4	102	162	102	75.2
Lợi nhuận khác	1.27	0	0	0.02	-0.12
LN trước thuế	76.7	102	162	102	75.1
Lợi nhuận sau thuế	72.2	96.7	154	97.0	70.3
LNST của CĐ cty mẹ	72.2	96.7	154	97.0	70.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	244	214	203	161	205
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-33.2	-0.59	-19.7	21.5	-0.85
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-198	-203	-203	-221	-155
Tiền đầu kỳ	59.2	70.4	80.1	60.7	21.9
Lưu chuyển tiền thuần	12.6	9.68	-19.4	-38.8	48.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	71.8	80.1	60.7	21.9	70.4